

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST
Ngày: 30 - 3 - 2023
“*Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vũ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trường;

Ông Nguyễn Khương Duy.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Việt Tuấn- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị:
Ông Lê Duy Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 22/2022/TLST-KDTM ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T; trụ sở đóng tại: Khu phố 7, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh Q.

Đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Vũ H - Tổng Giám đốc Công ty.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Việt H - Nhân viên kinh doanh Chi nhánh xí nghiệp xây dựng công trình Công ty cổ phần T (*Văn bản ủy quyền số 147/UQ-CT ngày 24/6/2022*), có mặt.

Bị đơn: Công ty Cổ Phần N; trụ sở đóng tại: Số 434/76/107 đường Phạm Văn Chiêu, Phường 9, quận G, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức L - Giám đốc Công ty, vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần T (sau đây viết tắt là Công ty T) trình bày:

Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng công trình thuộc Công ty T (ký hợp đồng kinh tế mua bán bê tông xi măng thương phẩm và dịch vụ bơm cho Công ty Cổ Phần N (viết tắt là Công ty N) theo hợp đồng số 178/2018/HĐKT/BT và Phụ lục

bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ. Sau khi Công ty T hoàn thành việc cung cấp bê tông xi măng thương phẩm và dịch vụ bơm tại công trình Kè sông Hiếu tại tuyến đường tránh Quốc lộ 1 qua thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Ngày 26/4/2019, Công ty T và Công ty N đã chốt công nợ, tại thời điểm chốt công nợ, số tiền Công ty N còn nợ Công ty T là: **203.106.501** đồng (*Hai trăm lẻ ba triệu một trăm lẻ sáu ngàn năm trăm lẻ một đồng*).

Đã nhiều lần Công ty T yêu cầu Công ty N thực hiện việc thanh toán như đã cam kết trong hợp đồng giữa hai đơn vị nhưng Công ty N vẫn không thực hiện thanh toán số tiền trên theo cam kết của hợp đồng.

Vì vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty N phải trả số tiền còn nợ là: **203.106.501** đồng (*Hai trăm lẻ ba triệu một trăm lẻ sáu ngàn năm trăm lẻ một đồng*).

Bị đơn Công ty N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến phiên tòa, cũng như không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; xác định đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ, hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty Cổ Phần N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty N và Công ty T có ký hợp đồng mua bán hàng hóa, Tòa án xác định đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Công ty T khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, (Hợp đồng đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 1 đoạn qua thành phố Đông Hà hạng mục cầu Đông Hà) nên thẩm quyền thuộc Tòa án thành phố Đông Hà theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 BLTTDS.

[1.2] Về xác định địa chỉ của đương sự:

Tại Hợp đồng kinh tế số 178/2018/HĐKT/BT ngày 17/8/2018 về việc mua bán bê tông thương phẩm được ký kết giữa bên bán Chi nhánh xí nghiệp xây dựng

công trình - Công ty T với bên mua Công ty N có địa chỉ: Số 01/02/16 đường số 1, Phường 7, quận G, thành phố H. Tuy nhiên, quá trình hoạt động, Công ty N đã thay đổi địa chỉ nên tại đơn khởi kiện, Công ty T xác định bị đơn Công ty N có địa chỉ: Số 434/76/107 đường Phạm Văn Chiêu, Phường 9, quận G, thành phố H.

Theo Công văn số 1049/ĐKKD-T6 ngày 22/02/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh về việc cung cấp thông tin doanh nghiệp xác định: Công ty N được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 18/11/2009, mã số doanh nghiệp: 0308348495. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty N đã đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 19/4/2022; địa chỉ trụ sở chính: Số 434/76/107 đường Phạm Văn Chiêu, Phường 9, quận G, thành phố H.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Bị đơn Công ty N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hợp đồng kinh tế số 178/2018/HĐKT/BT ngày 17/8/2018 giữa Chi nhánh xí nghiệp xây dựng công trình - Công ty T với Công ty N về việc mua bán bê tông thương phẩm đảm bảo về nội dung và hình thức của hợp đồng quy định tại Điều 24 Luật Thương mại.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã cung cấp đầy đủ số lượng bê tông thương phẩm theo yêu cầu.

Hai bên đã lập và ký biên bản nghiệm thu thanh toán, xác nhận cụ thể:

+ Ngày 31/8/2018: Khối lượng thực tế nhận kể từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/8/2018 với số tiền 64.372.500 đồng;

+ Ngày 30/9/2018: Khối lượng thực tế nhận kể từ ngày 01/09/2018 đến ngày 30/9/2018 với số tiền 469.936.000 đồng;

+ Ngày 31/10/2018: Khối lượng thực tế nhận kể từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/10/2018 với số tiền 488.220.000 đồng;

+ Ngày 30/11/2018: Khối lượng thực tế nhận kể từ ngày 01/11/2018 đến ngày 30/11/2018 với số tiền 774.925.500 đồng;

+ Ngày 31/12/2018: Khối lượng thực tế nhận kể từ ngày 01/12/2018 đến ngày 31/12/2018 với số tiền 324.165.000 đồng;

+ Ngày 28/02/2019: Khối lượng thực tế nhận kể từ ngày 01/02/2019 đến ngày 28/02/2019 với số tiền 197.073.000 đồng;

+ Ngày 31/03/2019: Khối lượng thực tế nhận kể từ ngày 01/3/2019 đến ngày 31/3/2019 với số tiền 203.658.000 đồng;

+ Ngày 01/4/2019, khối lượng thực tế nhận đến ngày 01/4/2019 với số tiền 171.902.500 đồng;

+ Ngày 26/4/2019: Khối lượng thực tế nhận kể từ ngày 02/4/2019 đến ngày 26/4/2019 với số tiền 208.954.000 đồng.

Tổng giá trị bê tông Công ty T cung cấp cho Công ty N với số tiền 2.903.106.501 đồng (*Hai tỷ chín trăm lẻ ba triệu một trăm lẻ sáu ngàn năm trăm lẻ một đồng*).

Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện, Công ty N đã thanh toán cho Công ty T 09 đợt với tổng số tiền là 2.700.000.000 đồng (*Hai tỷ bảy trăm triệu đồng*).

Cụ thể, ngày 08/10/2018 trả 200.000.000 đồng; ngày 15/11/2018 trả 400.000.000 đồng; ngày 12/12/2018 trả 300.000.000 đồng; ngày 21/12/2018 trả 200.000.000 đồng; ngày 02/01/2019 trả 500.000.000 đồng; ngày 28/01/2019 trả 300.000.000 đồng; ngày 27/3/2019 trả 200.000.000 đồng; ngày 19/4/2019 trả 300.000.000 đồng; ngày 18/10/2019 trả 300.000.000 đồng.

Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/4/2019, giữa Công ty T với Công ty N thể hiện Công ty N còn nợ Công ty T số tiền 503.106.501 đồng (*Năm trăm lẻ ba triệu một trăm lẻ sáu ngàn năm trăm lẻ một đồng*).

Theo tài liệu nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, ngày 18/10/2019, Công ty Nam Tân đã trả cho Công ty T số tiền 300.000.000 đồng.

Tính đến ngày 19/10/2019, Công ty N còn nợ Công ty T số tiền 203.106.501 đồng (*Hai trăm lẻ ba triệu một trăm lẻ sáu ngàn năm trăm lẻ một đồng*).

Như vậy, hợp đồng được ký giữa Công ty T và Công ty N đảm bảo về hình thức và nội dung, có hiệu lực thi hành. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã thực hiện đúng cam kết mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng về khối lượng hàng hóa, về chất lượng sản phẩm và xuất đầy đủ hóa đơn chứng từ cho Công ty N theo quy định của pháp luật. Do Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty N thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 178/2018/HĐKT/BT ngày 17/8/2018 với số tiền còn nợ 203.106.501 đồng (*Hai trăm lẻ ba triệu một trăm lẻ sáu ngàn năm trăm lẻ một đồng*) là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí. Bị đơn Công ty N phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch **[203.106.501 đồng x 5%]**.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 398; Điều 401; Điều 440 Bộ luật dân sự; Điều 24, Điều 34; Điều 50; Điều 55 và Điều 317 Luật thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần T.

Buộc Công ty Cổ Phần N phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần T số tiền là **203.106.501 đồng** (*Hai trăm lẻ ba triệu một trăm lẻ sáu ngàn*

năm trăm lẻ một đồng) theo Hợp đồng kinh tế số 178/2018/HĐKT/BT ngày 17/8/2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Công ty Cổ Phần N phải chịu **10.155.326 đồng** (Mười triệu một trăm năm mươi lăm ngàn ba trăm hai mươi sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty cổ phần T số tiền **5.077.663 đồng** (Năm triệu không trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm sáu mươi ba đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số CC/2021/0000500 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đông Hà.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND TP. Đông Hà;
- Chi cục THADS TP. Đông Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vũ Xuân